

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tháng 8 từ 01/08 – 31/08/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa trong tháng 7 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	399,4	1647	7	20,8	-12,1
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	311,9	1436	-13	-7,1	-39,4
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	267,1	1038	-20	10,3	-8,8
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	268,4	1348	-3	1,2	-6,5
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	301,0	924	-5	35,2	17,5
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	228,3	561	-22	-15,9	29,6
7	Sơn La	Sơn La	Đà	172,0	620	-29	6,4	-14,4
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	287,8	830	-6	15,5	19,7
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	274,3	795	-11	26,3	0,6
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	405,1	1044	8	19,5	33,8
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	266,3	855	-1	52	24,2
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	268,3	791	-27	-18,6	-25
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	169,2	1024	12	17,4	16,4
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	107,9	673	-37	-31,6	-42,6
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	223,3	843	-27	-19,9	-33,9
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	147,4	828	-21	8,5	-13,6
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	246,5	986	-34	-44,7	-24,7
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	445,1	2787	-7	19,3	-23,6
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	104,0	833	-11	-21,6	-22,9
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	115,0	736	-27	-17,8	-40,6
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	202,7	945	0	-2	-11,6
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	204,9	726	-4	-17	-23,4
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	139,3	829	-5	2,7	-34,5
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	134,4	678	-34	-26,8	-54,9
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Bằng Giang	239,6	693	-11	-2,2	-17,4
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Lục Nam	108,1	575	-33	-21,8	-9
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	233,6	758	-12	9,9	25,2
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	143,2	868	-15	-18,7	-24,6
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	94,8	706	-22	-15,6	-46,4
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	168,0	810	-8	18,1	-9,3
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	211,2	875	-12	4,2	-24,5
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	207,1	732	-37	-16,3	-37,2

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 7 vừa qua từ 01/07/2021 đến 28/07/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tháng 7 vừa qua các trạm có mưa to đến mưa rất to. Một số trạm mưa lớn như: Bắc Quang 445mm, Hòa Bình 405mm, Mường Tè 399mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 1-28.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	71,0	-4,9	-14,4	11,3	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	41,6	-2,3	-8,7	3,0	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	77,5	35,1	4,5	16,4	11,0	Tăng
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	41,9	-1,6	22,9	-23,7	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	42,1	-13,7	3,0	-40,0	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 71,0% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 4,9% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 41,6% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 2,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 35,1% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 4,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 41,9% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 1,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 42,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 13,7% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m ³)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m ³)	W hồ dự báo tháng (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Thái Nguyên									
1	Núi Cốc	41,37	0	46,2	45,0	37,5	193,6	100,0	Tích nước
Tỉnh Điện Biên									
2	Hồng Sặt	484,55	0	485,8	486,8	478,0	15,6	100,0	Tích nước
3	Pe Luông	475,7	0	480,2	481,2	466,0	15,8	39,8	Tích nước
4	Huổi Phạ	518,06	0	525,2	527,0	514,4	5,6	80,1	Tích nước
5	Nậm Ngam	1138,39	0	1140,7	1141,9	1126,4	7,1	20,9	Tích nước

Nhận xét: Các hồ tiếp tục tích nước phục vụ cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ mùa 2021.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	90.905	52.947	37.958	90.905				
II	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	49.573	27.764	21.809	49.573				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	333.406	128.053	205.353	333.406				
IV	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	101.778	29.806	92.327	101.778				
V	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	80.913	59.704	21.210	80.913				
	Tổng	656.575	298.273	378.657	656.575				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông xuân toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2021 trên 656.500 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: hồ Nà Tâm, Nà Pàn (tỉnh Lạng Sơn); hồ Pa Khoang, Pa Khoang (tỉnh Điện Biên); hồ Tiên Phong, Cơ Muông (tỉnh Sơn La); hồ Yên Bồng 1, Đại Thắng (tỉnh Hòa Bình); hồ Bản Viêt (Cao Bằng), Hoàng Tân (Tuyên Quang). Trên địa bàn tỉnh Yên Bái hồ Khe Vải, Tằng An đang được sửa chữa, nâng cấp.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ Mùa 2020-2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 31/8/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG

Khu vực Miền núi phía Bắc

(Tháng 8 từ 01/8 – 31/8/2021)

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
					TBNN	2020	2019	
I	Gâm - Cháy và vùng phụ cận		10,2	71,0	-4,9	-14,4	11,3	Tăng
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	98,8	31,0	24,5	41,2	Tăng
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	47,6	-22,0	-12,7	-43,5	Tăng
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	76,8	-2,6	-23,2	35,8	Tăng
4	Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	54,6	-21,2	-26,1	-14,2	Tăng
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	1,0	73,8	-11,8	-26,2	14,3	Tăng
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	87,7	-4,2	-12,1	8,7	Tăng
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	7,9	-70,8	-86,7	-41,9	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận		6,4	41,6	-2,3	-8,7	3,0	Tăng
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	66,1	-6,1	-28,7	-0,6	Tăng
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	12,4	-57,3	-58,1	-58,1	Tăng
3	Roong Đeng	Yên Bái	1,2	64,5	62,2	64,5	64,5	Tăng
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
III	Sông Đà và vùng phụ cận		84,3	35,1	4,5	16,4	11,0	Tăng
1	Hồng Sặt	Điện Biên	2,0	34,4	-1,9	14,0	1,0	Tăng
2	Pe Luông	Điện Biên	1,6	77,0	23,5	11,1	51,2	Tăng
3	Sái Lương	Điện Biên	0,6	19,7	-3,8	-0,5	-1,5	Tăng
4	Bản Ban	Điện Biên	1,0	51,2	-8,7	-35,5	23,0	Tăng
5	Hồng Khênh	Điện Biên	1,6	66,8	50,1	56,6	57,4	Tăng
6	Na Hươm	Điện Biên	0,6	24,3	0,3	7,1	13,2	Tăng
7	Pa Khoang	Điện Biên	39,2	10,9	-5,6	-10,6	0,8	Tăng
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	100,0	23,9	54,7	16,0	Tăng
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	25,0	-11,9	18,8	3,6	Tăng
10	Mường Lựm	Sơn La	1,0	96,8	98,3	11,6	11,6	Tăng
11	Huổi Vành	Sơn La	2,1	37,2	39,2	-13,8	11,7	Tăng
12	Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,0	3,0	-37,8	0,8	Tăng
13	Đen Phường	Sơn La	0,9	83,8	87,3	14,3	26,1	Tăng
14	Cơ Muông	Sơn La	1,3	9,6	13,6	-41,1	-10,1	Tăng
15	Lái Bay	Sơn La	1,3	28,3	35,3	-17,3	10,5	Tăng
16	Suối Chiêu	Sơn La	3,3	100,0	100,0	0,0	0,0	Giảm
17	Vung	Hòa Bình	19,0	65,9	70,9	28,0	46,5	Tăng
18	Trọng	Hòa Bình	2,6	83,5	88,9	46,7	71,7	Tăng
19	Khang Trào	Hòa Bình	3,7	81,6	85,5	46,1	50,9	Tăng
20	Mu Mạ	Hòa Bình	2,0	70,5	78,0	28,3	40,9	Tăng
21	Đồng Chanh	Hòa Bình	0,8	25,1	38,1	-1,6	20,7	Tăng
22	Cạn Thượng	Hòa Bình	1,6	47,7	47,3	36,8	35,9	Tăng
23	Tày Mãng	Hòa Bình	4,3	98,1	100,0	71,9	77,6	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	0,3	79,1	100,0	27,2	25,5	Tăng

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá thang
					TBNN	2020	2019	
					25	Me I	Hòa Bình	
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	5,4	24,3	-14,2	0,4	Tăng
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,7	6,4	14,5	-36,8	0,7	Tăng
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		43,6	41,9	-1,6	22,9	-23,7	Tăng
1	Khuổi lái	Cao Bằng	2,5	90,9	100,0	0,0	49,6	Tăng
2	Nà Tấu	Cao Bằng	1,8	18,0	41,8	0,0	-37,7	Tăng
3	Bản Nưa	Cao Bằng	0,8	25,5	36,8	0,0	25,0	Tăng
4	Bản Viêt	Cao Bằng	3,1	1,9	17,2	0,0	1,4	Tăng
5	Bản Chang	Bắc Kạn	1,6	92,3	0,0	62,9	19,1	Tăng
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	4,3	92,5	0,0	-11,4	-7,1	Tăng
7	Tà Keo	Lạng Sơn	12,9	31,3	0,0	5,7	-45,7	Tăng
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	1,0	41,6	0,0	-17,1	-21,4	Tăng
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	1,9	3,8	0,0	-31,8	-59,9	Tăng
10	Nà Chào	Lạng Sơn	2,3	18,9	0,0	-14,5	-20,4	Tăng
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,1	69,3	0,0	7,4	-25,1	Tăng
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,8	12,5	0,0	0,9	-9,4	Tăng
13	Bản Chành	Lạng Sơn	2,0	89,1	0,0	28,4	-10,9	Tăng
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,5	29,2	0,0	-13,1	-42,1	Tăng
15	Đắp Đề	Lạng Sơn	1,1	21,4	0,0	0,9	-30,5	Tăng
16	Kai Hiến	Lạng Sơn	1,9	34,2	0,0	5,9	-62,1	Tăng
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,1	17,2	0,0	-5,5	-6,2	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		194,7	42,1	-13,7	3,0	-40,0	Tăng
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	40,7	-19,7	4,1	-42,1	Tăng
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	57,7	-4,6	11,6	-14,5	Tăng
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	55,9	-22,6	-10,8	-10,2	Tăng
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	2,6	70,0	-28,5	-22,9	-30,0	Tăng
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	28,1	-28,8	-9,4	-58,6	Tăng
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	71,7	-2,1	24,2	11,1	Tăng
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	37,8	-12,0	10,4	-34,8	Tăng
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	55,7	-13,0	5,1	-21,1	Tăng
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	26,9	-35,1	-31,7	-52,1	Tăng
10	Nà Tác	Thái Nguyên	0,7	29,0	-35,5	1,5	-66,1	Tăng
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	63,6	-9,2	4,0	-16,5	Tăng
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	31,7	-44,6	-41,0	-68,3	Tăng
13	Quán Chẽ	Thái Nguyên	2,4	33,4	-54,2	-26,3	-59,9	Tăng

Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	90.905	52.947	37.958	90.905				
1	Tuyên Quang	57.591	27.798	29.793	57.591				
2	Hà Giang	33.314	25.149	8.165	33.314				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	101.778	29.806	92.327	101.778				
1	Tỉnh Yên Bái	52.543	19.608	42.990	52.543				
2	Tỉnh Lào Cai	49.235	10.198	49.337	49.235				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	333.406	128.053	205.353	333.406				
1	Tỉnh Hòa Bình	44.492	22.624	21.868	44.492				
2	Tỉnh Sơn La	165.816	34.795	131.021	165.816				
3	Tỉnh Điện Biên	71.251	41.775	29.477	71.251				
4	Lai Châu	51.846	28.859	22.987	51.846				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	80.913	59.704	21.210	80.913				
1	Tỉnh Cao Bằng	39.184	23.107	16.077	39.184				
2	Tỉnh Lạng Sơn	31.716	27.110	4.606	31.716				
3	Tỉnh Bắc Kạn	10.013	9.486	527	10.013				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	49.573	27.764	21.809	49.573				
1	Thái Nguyên	49.573	27.764	21.809	49.573				
	Tổng	656.575	298.273	378.657	656.575				